

# TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

## TRÌNH ĐỘ A2 VSTEP

| Từ vựng                                            | Loại từ | Phiên âm              | Dịch nghĩa                     |
|----------------------------------------------------|---------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>1. Personal Information (Thông tin cá nhân)</b> |         |                       |                                |
| Address                                            | n.      | /ə'dres/              | địa chỉ                        |
| Age                                                | n.      | /eɪdʒ/                | tuổi tác                       |
| Birth                                              | n.      | /bɜ:θ/                | sự sinh ra, sự ra đời          |
| Citizen                                            | n.      | /'sɪt.ɪ.zən/          | công dân                       |
| Contact                                            | v., n.  | /'kɒn.tækt/           | liên lạc, sự liên lạc          |
| Country                                            | n.      | /'kʌn.tri/            | quốc gia, đất nước             |
| Engineer                                           | n.      | /,en.dʒɪ<br>'niər/    | kỹ sư                          |
| Hometown                                           | n.      | /<br>'həʊm.taʊ<br>n/  | quê hương                      |
| Identity                                           | n.      | /aɪ<br>'den.tə.ti/    | danh tính                      |
| Job                                                | n.      | /dʒɒb/                | công việc, nghề nghiệp         |
| Manager                                            | n.      | /<br>'mæn.ɪ.dʒ<br>ər/ | người quản lý                  |
| Married                                            | adj.    | /'mær.id/             | đã kết hôn                     |
| Name                                               | n., v.  | /neɪm/                | tên, đặt tên                   |
| Nationality                                        | n.      | /,næʃ.ən<br>'æɪ.ə.ti/ | quốc tịch                      |
| Nurse                                              | n.      | /nɜ:s/                | y tá                           |
| Officer                                            | n.      | /'ɒf.ɪ.sər/           | viên chức, nhân viên văn phòng |

|                                                   |      |                |                           |
|---------------------------------------------------|------|----------------|---------------------------|
| Single                                            | adj. | /'sɪŋ.gəl/     | độc thân                  |
| Student                                           | n.   | /'stju:.dənt/  | học sinh, sinh viên       |
| Surname                                           | n.   | /'sɜ:.neɪm/    | họ (trong họ tên)         |
| Worker                                            | n.   | /'wɜ:.kər/     | công nhân, người lao động |
| <b>2. Family and Friends (Gia đình và Bạn bè)</b> |      |                |                           |
| Aunt                                              | n.   | /ɑ:nt/         | cô, dì, bác gái           |
| Baby                                              | n.   | /'beɪ.bi/      | trẻ sơ sinh, em bé        |
| Brother                                           | n.   | /'brʌð.ər/     | anh, em trai              |
| Child                                             | n.   | /tʃaɪld/       | đứa trẻ (số ít)           |
| Children                                          | n.   | /'tʃɪl.drən/   | trẻ em (số nhiều)         |
| Close                                             | adj. | /kləʊs/        | gần gũi, thân thiết       |
| Cousin                                            | n.   | /'kʌz.ən/      | anh chị em họ             |
| Daughter                                          | n.   | /'dɔ:.tər/     | con gái (trong gia đình)  |
| Father                                            | n.   | /'fɑ:.ðər/     | bố, cha                   |
| Friendship                                        | n.   | /'frend.ʃɪp/   | tình bạn                  |
| Grandmother                                       | n.   | /'græn.mʌð.ər/ | bà nội, bà ngoại          |
| Husband                                           | n.   | /'hʌz.bənd/    | người chồng               |
| Mother                                            | n.   | /'mʌð.ər/      | mẹ                        |
| Neighbor                                          | n.   | /'neɪ.bər/     | hàng xóm                  |
| Parent                                            | n.   | /'peə.rənt/    | phụ huynh (bố hoặc mẹ)    |
| Relative                                          | n.   | /'rel.ə.tɪv/   | họ hàng, người thân       |
| Sister                                            | n.   | /'sɪs.tər/     | chị, em gái               |

|                                                |            |               |                                |
|------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------------|
| Son                                            | n.         | /sʌn/         | con trai (trong gia đình)      |
| Uncle                                          | n.         | /'ʌŋ.kəl/     | chú, cậu, bác trai             |
| Wife                                           | n.         | /waɪf/        | người vợ                       |
| <b>3. Daily Routines (Hoạt động hằng ngày)</b> |            |               |                                |
| Arrive                                         | v.         | /ə'reɪv/      | đến nơi                        |
| Brush                                          | v., n.     | /brʌʃ/        | chải (răng/tóc), cái bàn chải  |
| Clean                                          | v., adj.   | /kli:n/       | lau dọn, sạch sẽ               |
| Cook                                           | v., n.     | /kʊk/         | nấu ăn, đầu bếp                |
| Exercise                                       | v., n.     | /'ek.sə.saɪz/ | tập thể dục, bài tập           |
| Get up                                         | phrasal v. | /get ʌp/      | thức dậy (bước ra khỏi giường) |
| Go bed                                         | idiom      | /gəʊ tu bed/  | đi ngủ                         |
| Leave                                          | v.         | /li:v/        | rời khỏi, rời đi               |
| Listen                                         | v.         | /'lɪs.ən/     | nghe                           |
| Prepare                                        | v.         | /prɪ'peə/     | chuẩn bị                       |
| Read                                           | v.         | /ri:d/        | đọc                            |
| Relax                                          | v.         | /rɪ'læks/     | thư giãn                       |
| Shower                                         | n., v.     | /'ʃaʊ.ər/     | vòi hoa sen, tắm vòi hoa sen   |
| Sleep                                          | v., n.     | /sli:p/       | ngủ, giấc ngủ                  |
| Study                                          | v., n.     | /'stʌd.i/     | học tập, sự nghiên cứu         |
| Take                                           | v.         | /teɪk/        | cầm, nắm, lấy                  |
| Wake                                           | v.         | /weɪk/        | tỉnh giấc, làm thức giấc       |

|                                                               |                  |                 |                                |
|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|--------------------------------|
| Wash                                                          | v.               | /wɒʃ/           | rửa, giặt                      |
| Watch                                                         | v., n.           | /wɒtʃ/          | xem, theo dõi, đồng hồ đeo tay |
| Work                                                          | v., n.           | /wɜ:k/          | làm việc, công việc            |
| <b>4. Time, Date, Numbers (Thời gian, Ngày tháng, Số đếm)</b> |                  |                 |                                |
| Afternoon                                                     | n.               | /ˌɑ:f.təˈnu:n/  | buổi chiều                     |
| Calendar                                                      | n.               | /ˈkæl.ən.dəˈrɪ/ | lich, quyển lịch               |
| Century                                                       | n.               | /ˈsen.tʃər.i/   | thế kỷ                         |
| Clock                                                         | n.               | /klɒk/          | đồng hồ treo tường             |
| Date                                                          | n.               | /deɪt/          | ngày tháng, ngày hẹn hò        |
| Early                                                         | adj., adv.       | /ˈɜ:li/         | sớm                            |
| Evening                                                       | n.               | /ˈi:v.nɪŋ/      | buổi tối                       |
| Hour                                                          | n.               | /ˈaʊ.ər/        | tiếng đồng hồ, giờ             |
| Late                                                          | adj., adv.       | /leɪt/          | muộn, trễ                      |
| Midnight                                                      | n.               | /ˈmɪd.naɪt/     | nửa đêm                        |
| Minute                                                        | n.               | /ˈmɪn.ɪt/       | phút                           |
| Month                                                         | n.               | /mʌnθ/          | tháng                          |
| Morning                                                       | n.               | /ˈmɔ:.nɪŋ/      | buổi sáng                      |
| Night                                                         | n.               | /naɪt/          | ban đêm                        |
| Second                                                        | n., ordinal num. | /ˈsek.ənd/      | giây (thời gian), thứ hai      |
| Today                                                         | n., adv.         | /təˈdeɪ/        | hôm nay                        |
| Tomorrow                                                      | n., adv.         | /təˈmɒr.əʊ/     | ngày mai                       |

|                                                        |          |                  |                   |
|--------------------------------------------------------|----------|------------------|-------------------|
| Week                                                   | n.       | /wi:k/           | tuần lễ           |
| Weekend                                                | n.       | /,wi:k'end/      | cuối tuần         |
| Yesterday                                              | n., adv. | / 'jes.tə.deɪ /  | hôm qua           |
| <b>5. Food and Drink (Thực phẩm và Đồ uống)</b>        |          |                  |                   |
| Beef                                                   | n.       | /bi:f/           | thịt bò           |
| Bread                                                  | n.       | /bred/           | bánh mì           |
| Breakfast                                              | n.       | /'brek.fəst/     | bữa ăn sáng       |
| Butter                                                 | n.       | /'bʌt.ər/        | bơ                |
| Chicken                                                | n.       | /'tʃɪk.ɪn/       | thịt gà, con gà   |
| Coffee                                                 | n.       | /'kɒf.i/         | cà phê            |
| Delicious                                              | adj.     | /dɪ'liʃ.əs/      | thơm ngon         |
| Dinner                                                 | n.       | /'dɪn.ər/        | bữa ăn tối        |
| Drink                                                  | v., n.   | /drɪŋk/          | uống, đồ uống     |
| Egg                                                    | n.       | /eg/             | quả trứng         |
| Fish                                                   | n.       | /fɪʃ/            | cá, thịt cá       |
| Fruit                                                  | n.       | /fru:t/          | trái cây, hoa quả |
| Lunch                                                  | n.       | /lʌntʃ/          | bữa ăn trưa       |
| Meat                                                   | n.       | /mi:t/           | thịt nói chung    |
| Milk                                                   | n.       | /mɪlk/           | sữa               |
| Rice                                                   | n.       | /raɪs/           | gạo, cơm          |
| Sugar                                                  | n.       | /'ʃʊg.ər/        | đường (ăn)        |
| Tea                                                    | n.       | /ti:/            | trà, nước chè     |
| Vegetable                                              | n.       | / 'vedʒ.tə.b əl/ | rau củ            |
| Water                                                  | n.       | /'wɔ: .tər/      | nước              |
| <b>6. Travel and Transport (Du lịch và Giao thông)</b> |          |                  |                   |
| Airplane                                               | n.       | /'eə.pleɪn/      | máy bay           |

|                                                        |        |                     |                                  |
|--------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|
| Bicycle                                                | n.     | / 'baɪ.sɪ.kəl /     | xe đạp                           |
| Boat                                                   | n.     | /bəʊt/              | thuyền, tàu nhỏ                  |
| Bus                                                    | n.     | /bʌs/               | xe buýt                          |
| Camera                                                 | n.     | / 'kæm.rə/          | máy ảnh                          |
| Destination                                            | n.     | / ,des.tɪ 'neɪ.ʃən/ | điểm đến                         |
| Driver                                                 | n.     | / 'draɪ.vər/        | tài xế, người lái xe             |
| Flight                                                 | n.     | /flaɪt/             | chuyến bay                       |
| Hotel                                                  | n.     | /həʊ'tel/           | khách sạn                        |
| Luggage                                                | n.     | / 'lʌg.ɪdʒ/         | hành lý                          |
| Map                                                    | n.     | /mæp/               | bản đồ                           |
| Motorbike                                              | n.     | / 'məʊ.tə.baɪk/     | xe máy                           |
| Passenger                                              | n.     | / 'pæs.ən.dʒər/     | hành khách                       |
| Passport                                               | n.     | / 'pɑ:s.pɔ:t/       | hộ chiếu                         |
| Ticket                                                 | n.     | / 'tɪk.ɪt/          | vé (tàu, xe, máy bay)            |
| Tour                                                   | n.     | /tʊər/              | chuyến du lịch, chuyến tham quan |
| Tourist                                                | n.     | / 'tʊə.rɪst/        | du khách                         |
| Train                                                  | n.     | /treɪn/             | tàu hỏa                          |
| Travel                                                 | v., n. | / 'træv.əl/         | đi du lịch, sự đi lại            |
| Trip                                                   | n.     | /trɪp/              | chuyến đi ngắn                   |
| <b>7. Hobbies and Free Time (Sở thích và Giải trí)</b> |        |                     |                                  |
| Camera                                                 | n.     | / 'kæm.rə/          | máy ảnh                          |
| Cinema                                                 | n.     | /                   | rạp chiếu phim                   |

|             |        |                |                             |
|-------------|--------|----------------|-----------------------------|
|             |        | 'sin.ə.mə/     |                             |
| Dance       | v., n. | /dɑːns/        | nhảy múa, điệu nhảy         |
| Game        | n.     | /geɪm/         | trò chơi                    |
| Guitar      | n.     | /gɪ'tɑːr/      | đàn ghi-ta                  |
| Hobby       | n.     | /'hɒb.i/       | sở thích lúc rảnh rỗi       |
| Movie       | n.     | /'muː.vi/      | bộ phim                     |
| Music       | n.     | /'mjuː.zɪk/    | âm nhạc                     |
| Painting    | n.     | /'peɪn.tɪŋ/    | bức họa, hoạt động vẽ tranh |
| Photography | n.     | /fə'tɒɡ.rə.fi/ | nghệ thuật nhiếp ảnh        |
| Play        | v.     | /pleɪ/         | chơi (thể thao, nhạc cụ)    |
| Sing        | v.     | /sɪŋ/          | hát                         |
| Soccer      | n.     | /'sɒk.ər/      | môn bóng đá                 |
| Sport       | n.     | /spɔːt/        | thể thao                    |
| Swim        | v., n. | /swɪm/         | bơi lội, làn bơi            |
| Team        | n.     | /tiːm/         | đội, nhóm                   |
| Tennis      | n.     | /'ten.ɪs/      | môn quần vợt                |
| Travel      | v.     | /'træv.əl/     | đi du lịch                  |
| Video       | n.     | /'vɪd.i.əʊ/    | đoạn phim ngắn, video       |
| Yoga        | n.     | /'jəʊ.gə/      | môn yoga                    |

## 8. Weather and Seasons (Thời tiết và Các mùa)

|        |          |            |                   |
|--------|----------|------------|-------------------|
| Autumn | n.       | /'ɔː.təm/  | mùa thu           |
| Cloudy | adj.     | /'klaʊ.di/ | nhiều mây         |
| Cold   | adj., n. | /kəʊld/    | lạnh, sự lạnh lẽo |
| Cool   | adj.     | /kuːl/     | mát mẻ            |
| Dry    | adj.     | /draɪ/     | khô ráo, hanh khô |
| Foggy  | adj.     | /'fɒɡ.i/   | nhiều sương mù    |
| Hot    | adj.     | /hɒt/      | nóng bức          |

|                                                      |        |                     |                    |
|------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------|
| Ice                                                  | n.     | /aɪs/               | băng, đá           |
| Rainy                                                | adj.   | /'reɪ.ni/           | có mưa, nhiều mưa  |
| Season                                               | n.     | /'siː.zən/          | mùa (trong năm)    |
| Sky                                                  | n.     | /skaɪ/              | bầu trời           |
| Snowy                                                | adj.   | /'snəʊ.i/           | có tuyết rơi       |
| Spring                                               | n.     | /sprɪŋ/             | mùa xuân           |
| Stormy                                               | adj.   | /'stɔː.mi/          | có bão             |
| Summer                                               | n.     | /'sʌm.ər/           | mùa hè             |
| Sunny                                                | adj.   | /'sʌn.i/            | có nắng, đầy nắng  |
| Temperature                                          | n.     | /'tem.prə.tʃər/     | nhệt độ            |
| Weather                                              | n.     | /'weð.ər/           | thời tiết          |
| Windy                                                | adj.   | /'wɪn.di/           | nhiều gió          |
| Winter                                               | n.     | /'wɪn.tər/          | mùa đông           |
| <b>9. Shopping and Services (Mua sắm và Dịch vụ)</b> |        |                     |                    |
| Bank                                                 | n.     | /bæŋk/              | ngân hàng          |
| Bill                                                 | n.     | /bɪl/               | hóa đơn thanh toán |
| Buy                                                  | v.     | /baɪ/               | mua                |
| Cash                                                 | n.     | /kæʃ/               | tiền mặt           |
| Cheap                                                | adj.   | /tʃiːp/             | rẻ tiền            |
| Cost                                                 | n., v. | /kɒst/              | giá cả, trị giá    |
| Credit card                                          | n.     | /'kred.ɪt<br>'kɑːd/ | thẻ tín dụng       |
| Customer                                             | n.     | /'kʌs.tə.mər/       | khách hàng         |
| Expensive                                            | adj.   | /ɪk<br>'spen.sɪv/   | đắt tiền           |
| Market                                               | n.     | /'mɑː.kɪt/          | chợ                |



|                                                 |        |                         |                      |
|-------------------------------------------------|--------|-------------------------|----------------------|
| Pay                                             | v.     | /peɪ/                   | thanh toán, trả tiền |
| Price                                           | n.     | /praɪs/                 | giá bán              |
| Product                                         | n.     | /'prɒd.ʌkt/             | sản phẩm             |
| Receipt                                         | n.     | /rɪ'si:t/               | biên lai, biên nhận  |
| Sell                                            | v.     | /sel/                   | bán                  |
| Shop                                            | n., v. | /ʃɒp/                   | cửa hàng, đi mua sắm |
| Store                                           | n.     | /stɔ:r/                 | cửa tiệm, kho hàng   |
| Superma<br>rket                                 | n.     | /'su: .pə<br>,mɑ: .kɪt/ | siêu thị             |
| Wallet                                          | n.     | /'wɒl.ɪt/               | ví tiền              |
| <b>10. Health and Body (Sức khỏe và Cơ thể)</b> |        |                         |                      |
| Arm                                             | n.     | /ɑ:m/                   | cánh tay             |
| Body                                            | n.     | /'bɒd.i/                | cơ thể               |
| Cold                                            | n.     | /kəʊld/                 | bệnh cảm lạnh        |
| Doctor                                          | n.     | /'dɒk.tər/              | bác sĩ               |
| Ear                                             | n.     | /ɪər/                   | tai                  |
| Eye                                             | n.     | /aɪ/                    | mắt                  |
| Face                                            | n.     | /feɪs/                  | khuôn mặt            |
| Fever                                           | n.     | /'fi: .vər/             | cơn sốt              |
| Foot                                            | n.     | /fʊt/                   | bàn chân (số ít)     |
| Hair                                            | n.     | /heər/                  | tóc                  |
| Hand                                            | n.     | /hænd/                  | bàn tay              |
| Head                                            | n.     | /hed/                   | đầu                  |
| Headach<br>e                                    | n.     | /'hed.eɪk/              | bệnh đau đầu         |
| Health                                          | n.     | /helθ/                  | sức khỏe             |
| Healthy                                         | adj.   | /'hel.θi/               | khỏe mạnh, lành mạnh |
| Hospital                                        | n.     | /<br>'hɒs.pɪ.təl<br>/   | bệnh viện            |

|          |    |            |                 |
|----------|----|------------|-----------------|
| Leg      | n. | /leg/      | cái chân        |
| Medicine | n. | /'med.sɪn/ | thuốc chữa bệnh |
| Mouth    | n. | /maʊθ/     | miệng           |
| Tooth    | n. | /tu:θ/     | răng (số ít)    |